

2. PHƯỜNG TÂN THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	32.500
2	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên trái	10.600
3	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên phải	13.200
4	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	30.000
5	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	27.000
6	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	10.600
7	Phan Bội Châu	Hẻm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	12.500
8	Phan Bội Châu	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	6.000
9	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	25.000
10	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	18.400
11	Quang Trung	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	Bùi Thị Trường	10.600
12	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Đường 30/4 nối dài	9.500
13	Quang Trung	Đường 30/4 nối dài	Đường 3/2	9.000
14	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	5.000
15	Quang Trung (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Cổng Cà Mau	Vàm Cái Nhúc	5.000
16	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	3.000
17	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	giáp xã Tân Thạnh (tên cũ: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu)	1.200
18	Nguyễn Văn Lang	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành củ	Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Nguyễn Văn Lang	Cầu Cả Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	1.100
20	Nguyễn Văn Lang	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	800
21	Nguyễn Văn Lang	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	Trạm Xăng dầu Biên Phòng	760
22	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	21.100
23	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	28.000
24	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	15.000
25	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	8.500
26	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	9.500
27	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	11.000
28	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh 100m	14.300
29	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên 100m	18.000
30	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh 100m	Hẻm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	15.800
31	Lý Thường Kiệt	Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	25.900
32	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	36.000
33	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	15.800
34	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	34.200
35	An Dương Vương	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	33.000
36	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	33.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	22.000
38	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	23.300
39	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiển	42.000
40	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	49.600
41	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	42.000
42	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	18.000
43	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên trái	14.500
44	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	15.800
45	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	8.400
46	Trần Hưng Đạo	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	14.300
47	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	36.000
48	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Du	56.000
49	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	Đường 3/2	36.000
50	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Tạ An Khương	36.000
51	Trần Hưng Đạo	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	27.000
52	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	15.000
53	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành cũ	8.000
54	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành cũ	Ranh tỉnh Bạc Liêu cũ	5.200
55	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	13.300
56	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	13.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	12.600
58	Châu Văn Đăng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	13.500
59	Đường 30/4	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	6.500
60	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	15.000
61	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiễn	Đường 30/4	15.600
62	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	21.800
63	Đường số 1, 2, 3	Đường 30/4	Đường 1/5	10.500
64	Dương Thị Cẩm Vân	Tạ An Khương	Mậu Thân	7.700
65	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	14.000
66	Đường 3/2	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	14.000
67	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	20.000
68	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	14.000
69	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	19.500
70	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	14.000
71	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	21.000
72	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	11.000
73	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	5.800
74	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	11.700
75	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	10.600
76	Lê Hoàng Thái	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	14.300
77	Lê Hoàng Thái	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	10.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	8.600
79	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	6.200
80	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	9.200
81	Ngô Gia Tự	Đường số 3 (Đường 30/4 nối dài)	Huỳnh Ngọc Diệp	12.300
82	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	15.800
83	Ngô Gia Tự	đường 3/2	Tạ An Khương	13.700
84	Ngô Gia Tự	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	11.000
85	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	11.000
86	Nguyễn Việt Khái	Toàn tuyến		15.000
87	Huỳnh Ngọc Diệp	Quang Trung	Hùng Vương	14.000
88	Huỳnh Ngọc Diệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.000
89	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	9.200
90	Tô Hiến Thành	Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	18.400
91	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	10.600
92	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	8.300
93	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	9.900
94	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	6.600
95	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	10.000
96	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	15.900
97	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		15.000
98	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	17.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	Bông Văn Dĩa	Hùng Vương	Nguyễn Văn Biên	10.000
100	Nguyễn Chánh Tâm	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	12.800
101	Phạm Chí Hiền	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	6.000
102	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	20.000
103	Đường La Văn Cầu	Toàn tuyến		13.300
104	Đường Sur Vạn Hạnh	Đường số 11	UBND phường 7 cũ	6.600
105	Lê Văn Sỹ (Đường số 6A)	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	15.800
106	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	10.200
107	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		20.000
108	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		12.100
109	Đường số 10	Toàn tuyến		6.600
110	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	2.300
111	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	11.000
112	Đường số 11	Hồ Trung Thành	Đường số 12	3.300
113	Đường số 12	Nguyễn Thái Học	Hẻm 63	12.100
114	Đường số 12	Hẻm 63	Hồ Trung Thành	6.000
115	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	5.100
116	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6 cũ	4.000
117	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6 cũ	Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành	3.600
118	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	2.000
119	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			4.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
120	Chung Thành Châu	Trần Hưng Đạo (tên cũ: Hùng Vương)	Hùng Vương (tên cũ: Bông Văn Dĩa)	12.000
121	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			3.300
122	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			8.500
123	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	2.300
124	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 22A	Đến 36A	4.400
125	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	7.000
126	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tor	2.500
127	Đường Nguyễn Bính	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.500
128	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	12.000
129	Đường Tạ An Khương	Đường Trần Hưng Đạo	Dương Thị Cẩm Vân	9.500
130	Tạ An Khương	Trần Hưng Đạo	Ranh Dự án Hoàng Tâm	9.500
131	Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)	Đường An Dương Vương	Đoàn Thị Diễm	23.100
132	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	11.400
133	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		8.900
134	Đường H7	Đường 3/2	Khu dân cư 5 Nhựt	9.000
135	Quốc lộ 1A	Ranh xã Phong Thạnh Tây (tên cũ: Ranh tỉnh Bạc Liêu)	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chủ Hưng Vân Tự)	9.000
136	Quốc lộ 1A	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chùa Hưng Vân Tự)	Ranh xã Định Bình cũ (tên cũ: Phía Đông nhà thờ Tin Lành)	8.000
137	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình cũ	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	6.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
138	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy nhiệt điện	6.600
139	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy nhiệt điện	Ranh phường 6 cũ	5.000
140	Đường Tô Hiến Thành	Đường 3/2	Khu dự án Hoàng Tâm	8.800
141	Đường Nguyễn Văn Biên	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Văn Bình	12.600
142	Đường Danh Thị Tươi	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	11.000
143	Đường Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	12.400
144	Đường Huyền Trân Công Chúa	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	11.000
145	Đường Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	23.000
146	Đường Âu Cơ	Lạc Long Quân	Hết đường hiện hữu	20.000
147	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		19.100
148	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	10.100
149	Đường Mậu Thân (tên cũ: Tuyến nối Quốc lộ 63)	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	6.000
150	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	8.500
151	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bình	Nguyễn Văn Trỗi	8.600
152	Tuyến lộ Kênh 1/6	Cầu Kênh 1/6	Cuối kênh	760
153	Đường lộ rẽ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ trắng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			800
154	Đường rạch Bình Định	Toàn tuyến		800
155	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Kênh Ông Tơ	Cầu kênh 1/6	1.200
156	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Cầu kênh 1/6	Kênh Lung Còng	760
157	Tuyến kênh Dân Quân (2 bên)	Kênh Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
158	Các tuyến nhánh Kênh Xáng Phụng Hiệp (2 bên)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Mỏ Két	1.200
159	Các tuyến hẻm lộ khóm 3, khóm 4 (2 bên)	Nguyễn Văn Lang	Kênh thủy lợi	800
160	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
161	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
162	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 6A			
163	Hẻm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	6.100
164	Hẻm 51 rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	7.000
165	Hẻm 25 rộng 4m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	4.000
	LIA 6B			
166	Hẻm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	6.000
	LIA 6C			
167	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hết đường nhựa hiện hữu	7.000
168	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m	Hết đường nhựa hiện hữu	Nguyễn Ngọc Sanh	6.000
169	Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m	Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	5.000
	LIA 7			
170	Hẻm 13 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Hẻm 26 Phan Ngọc Hiển	4.000
171	Hẻm 159 Phan Ngọc Hiển rộng ≥4m	Phan Ngọc Hiển	Cuối hẻm	6.000
172	Hẻm 50 Hùng Vương rộng >4m	Hùng Vương	Hẻm 159	7.000
	LIA 8			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
173	Hẻm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hẻm 430)	8.900
174	Hẻm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phở Trí Nhân rẽ trái 80m	7.700
175	Hẻm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hẻm 430	8.900
176	Hẻm 221 đầu nối H430 rộng 6m	Hẻm 430	Hẻm 221	7.700
	LIA 11			
177	Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa hiện hữu	13.700
178	Hẻm 96 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	8.200
179	Hẻm 100 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	5.100
180	Hẻm 159 rộng 5m	Phan Bội Châu	Hẻm 23 Hùng Vương	5.100
181	Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	8.000
	LIA 13			
182	Hẻm BV Sản nhi rộng 10m	Lê Đại Hành	Hẻm Sở TNMT	9.500
	LIA 14			
183	Hẻm 8 rộng 4m	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	10.000
	LIA 17			
184	Đường ven kè rộng >=12m	Cầu Gành Hào	Chợ phường 7	12.600
185	Đường số 3 rộng >=14m	Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A)	Cuối đường số 3 (Cũ: Nhà bà Dương Thị Châu)	6.000
186	Đường số 2 rộng 5m	Nhà ông Trần Tiến Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
187	Đường bê tông rộng 5m (Lia 16)	Đường số 11	Đường số 09	4.300
188	Đường số 1 rộng 7m	Ngân hàng Nông nghiệp	Nhà ông La Thanh Tùng	5.100
189	Đường số 4 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Đẹt	Nhà ông Lê Vũ Phong	4.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
190	Đường số 6 rộng 6m	Nhà ông Lê Vũ Phong	Nhà ông Hà Văn Vương	4.300
191	Đường số 8 rộng 6m	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Lê Chí Thúc	4.300
192	Đường số 9 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Diễm	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	4.300
193	Đường số 10 rộng 6m	Nhà ông Lê Hữu Trung	Nhà ông Đình Bình Thành	4.300
194	Đường số 12 rộng >=8m	Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan	Nhà ông Lê Vũ Phong	5.100
195	Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m	Nhà bà Nguyễn Xuân Hương	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
196	Hẻm chợ Khu B rộng 6m	Nhà ông Đình Bình Thành	Cầu Tắc Vân	5.900
197	Hẻm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m	Nhà ông Đặng Văn Chiến	Nhà bà Tạ Kim Sang	4.300
198	Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m	Nhà ông Lâm Văn Hý	Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt	4.300
199	Hẻm Trường Nguyễn Du rộng 5m	Trụ sở Ấp 2	Cầu ông Chà	4.300
200	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Đường Củi	Cầu UBND xã Tân Thành	800

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu tái định cư tại chỗ LIA 16			
1	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 6m (không có vỉa hè)		3.300
2	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 8m		3.600
3	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m		4.300
	Khu tái định cư C1, C2 (phường Tân Thành)			
4	Đường số 3	Toàn Tuyến		8.000
5	Đường số 4	Toàn Tuyến		7.200
6	Đường số 5	Toàn Tuyến		10.000
7	Đường số 6	Toàn Tuyến		7.200
8	Đường số 7	Toàn Tuyến		8.000
9	Đường số 8	Toàn Tuyến		9.000
10	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.000
11	Đường số 18	Toàn Tuyến		9.000
12	Đường số 02	Toàn Tuyến		7.200
13	Đường số 09	Toàn Tuyến		7.200
14	Đường số 11	Toàn Tuyến		7.200
15	Đường số 13	Toàn Tuyến		10.000
16	Đường số 15	Toàn Tuyến		7.400
17	Đường số 17	Toàn Tuyến		7.400
	Đầu tư Khu dân cư hồ chợ Phường 5, thành phố Cà Mau			
18	Đường số 01	Nguyễn Văn Trỗi	Đường số 03	12.000
19	Đường số 02	Nguyễn Thái Bình	Đường số 03	12.000
20	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	15.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Hùng Vương	Quang Trung	12.000
	Khu nhà ở Quân Đội			
22	Trần Văn Phán	Danh Thị Tươi	Tạ An Khương	6.400
23	Đường số 17	Đường Tạ An Khương	Đường Danh Thị Tươi	7.200
24	Đường số 17 (tuyến nhánh)	Đường số 17	Đường Trần Văn Phán	6.200
25	Đường Đ2	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.000
26	Đường N2	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
27	Đường Đ1	Đường N2	Đường N1	8.800
28	Đường N1	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
	Dự án nhà ở Thương mại An Sinh			
29	Đường số 1	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết ranh thửa 6 thuộc lô ND15	9.200
30	Đường số 3	Đường số 23	Hết ranh thửa số 6 thuộc lô ND17 và hết ranh thửa số 5 thuộc lô ND28	7.300
31	Đường số 3-1	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	7.300
32	Đường số 4	Đường số 17	Đường số 23	7.300
33	Đường số 5	Đường số 37A	Hết ranh thửa 5 thuộc lô ND32 và hết ranh thửa số 6 thuộc lô XH4	7.300
34	Đường số 6	Đường số 17	Đường số 27	5.800
35	Đường số 9	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	5.800
36	Đường số 10	Đường số 17	Đường số 11	5.800
37	Đường số 12	Đường số 17	Đường số 11	5.800
38	Đường số 13	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND28	5.800
39	Đường số 14	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND32	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Đường số 17	Đường số 1	Hết ranh dự án (tên cũ: Đường số 5)	7.300
41	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 4	7.300
42	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 6	7.300
43	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 3	5.800
44	Đường số 27	Đường số 3	Đường số 13	7.300
45	Đường số 27	Đường số 14	Đường số 6	5.800
46	Đường số 30A	Đường số 10	Đường số 12	7.100
47	Đường số 30a	Đường số 10	Đường số 12	7.100
48	Đường số 30b	Đường số 10	Đường số 12	7.100
49	Đường số 30c	Đường số 10	Đường số 12	7.100
50	Đường số 31	Đường số 13	Đường số 14	5.800
51	Đường số 32	Đường số 13	Đường số 14	5.800
52	Đường số 32a-1	Đường số 10	Đường số 12	7.100
53	Đường số 32a-2	Đường số 10	Đường số 12	7.100
54	Đường số 33A (phía Bắc)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
55	Đường số 33A (phía Nam)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
56	Đường số 34	Đường số 4	Đường số 5	6.380
57	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
58	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
59	Đường số 36A	Đường số 17	Khu dân cư hiện hữu	5.800
60	Đường số 36B	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
61	Đường số 36C	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
62	Đường số 37A	Đường số 36A	Đường số 5	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Đường số 37B	Đường số 1	Đường số 36C	5.800
64	Đường số 37B	Đường số 36C	Đường số 3-1	5.800
65	Đường số 37B	Đường số 3-1	Đường số 5	5.800
66	Đường số 37C	Đường số 9	Đường số 5	5.800
67	Đường số 37D	Đường số 9	Đường số 36C	5.800
	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại An Sinh II			
68	Đường số 1	Đường số 17	Đường số 27	9.400
69	Đường số 2	Đường số 17	Đường số 23	8.100
70	Đường số 7	Đường số 17	Đường số 27	6.500
71	Đường số 8	Đường số 17	Đường số 27	6.500
72	Đường số 17	Đường số 2	Đường số 1	7.800
73	Đường số 18	Đường số 7	Đường số 8	8.500
74	Đường số 19	Đường số 7	Đường số 8	8.500
75	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 2	7.900
76	Đường số 21	Đường số 7	Đường số 8	8.500
77	Đường số 22	Đường số 7	Đường số 8	8.500
78	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 2	7.800
79	Đường số 24	Đường số 7	Đường số 8	7.800
80	Đường số 25	Đường số 7	Đường số 8	7.800
81	Đường số 26	Đường số 7	Đường số 8	7.800
82	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 2	7.100